

GHI NHẬN MỚI VỀ PHÂN BỐ CỦA LOÀI ÉCH COM-PO-TRIC
***Amolops compotrix* (Bain, Stuart and Orlov, 2006)**
Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ HOẠT,
HUYỆN QUẾ PHONG, TỈNH NGHỆ AN

ĐẬU QUANG VINH, NGUYỄN VĂN SÁNG
Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
CHÂU THỊ THANH HẢI, HOÀNG XUÂN QUANG
Đại học Vinh

Loài ếch com-po-tric *Amolops compotrix* (Bain, Stuart and Orlov, 2006) lần đầu tiên được mô tả bởi Bain *et al.*, 2006 với tên là *Rana compotrix* dựa trên mẫu thu được ở Lào và Kon Tum (Việt Nam). Trong quá trình khảo sát ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt đã thu thập được mẫu của loài này, đây là ghi nhận mới về phân bố của loài ở Bắc Trung Bộ cũng như ở phía Bắc Việt Nam.

I. TƯ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mẫu nghiên cứu: DQV02961-DQV02967, DQV02970-DQV02973 (01/08/2012); DQV02989 (02/08/2012), DQV03013-DQV03018 (03/08/2012) (19,750⁰N, 104,809⁰E, 714m); DQV03042-DQV03044 (04/08/2012, 19,748⁰N, 104,811⁰E, 662m) do Đậu Quang Vinh, Lê Thị Hồng Lam, Châu Thị Thanh Hải thu thập.

Mẫu được thu thập bằng tay, chủ yếu vào buổi tối từ 18h00' đến 24h00', trùng với thời gian hoạt động chủ yếu của lưỡng cư. Ban ngày trong các đợt khảo sát chúng tôi tiến hành chụp ảnh để ghi màu lại màu sắc tự nhiên và xử lý mẫu. Mẫu thu được ghi nhật kí, chụp ảnh, cố định bằng formalin 10% trong 24h đến 1 tuần sau đó chuyển sang bảo quản ở cồn 70°. Tên khoa học, tên phổ thông và tên đồng vật theo Nguyễn Văn Sáng và *cs.* (2009).

Các chỉ số đo đếm với độ chính xác đến 0,01µm bao gồm: Dài thân (SVL): Từ nút mõm đến khe huyết; Dài đầu (HL): Từ nút mõm đến xương góc hàm; Rộng đầu (HW): Bề rộng lớn nhất của đầu, thường là khoảng cách hai góc sau của hàm; Khoảng cách mõm nạt (ESL): Khoảng cách từ trước mắt đến nút mõm; Đường kính mắt (ED): Chiều dài lớn nhất của ỏ mắt; Dài màng nhĩ (TD): Bề dài lớn nhất của màng nhĩ; Gian ỏ mắt (IOD): Khoảng cách nhỏ nhất giữa 2 ỏ mắt; Khoảng cách tai mắt (TED): Khoảng cách từ sau mắt đến màng nhĩ; Dài đuôi FL: Từ lỗ huyết đến khớp gối; Dài ống chân (TL): Từ khớp gối đến cuối khớp ống-cổ; Dài bàn chân (FOT): Từ mép củ bàn trong đến nút ngón 4.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tên khoa học: *Amolops compotrix* (Bain, Stuart and Orlov, 2006)

Tên đồng vật: *Rana compotrix* Bain, Stuart, and Orlov, 2006; *Odorrana compotrix* Che, Pang, Zhao, Wu, Zhao, and Zhang, 2007; *Amolops compotrix* Stuart, 2008.

Tên Việt Nam: Éch com-po-tric

Đặc điểm chẩn loại: Mẫu thu được ở Pù Hoạt có đặc điểm chẩn loại tương tự mô tả của loài này theo Bain *et al.*, 2006 dựa trên các mẫu thu được ở Lào và Kon Tum. Con cái có chiều dài thân SVL từ 55,6-56,9; cơ thể hình quả thông rõ ràng; đường kính màng nhĩ của con đực

bằng với con cái; con đực có túi kêu nhỏ dưới cổ họng; ngón tay thứ nhất ngắn hơn ngón thứ 2, không có nếp da phía trước trục ngón tay thứ 2 và thứ 3; đầu ngón chân mở rộng với đường rãnh ở mép ngoài, con đực có chiều rộng đĩa ngón tay thứ 3 bằng 1/2 đường kính màng nhĩ; chân có một củ bàn ngoài; nếp gấp bên lưng mảnh kéo dài từ góc sau của mí mắt trên đến gần huyết, da trên lưng trơn; con đực không có tuyến dưới cánh tay; lưng con đực có màu xanh lá-xanh lục trong điều kiện bảo quản, con cái có màu xanh lá-lục đến xanh lá hơi vàng; có đốm nâu dưới bụng và trứng không màu.

Bảng 1

 So sánh một số đặc điểm hình thái của loài *Amolops compotrix*

TT	Đực (M)			Cái (F)		
	Pù Hoạt (n = 15)	Kon Tum (n = 4)	Lào (n = 6)	Pù Hoạt (n = 6)	Kon Tum (n = 2)	Lào (n = 1)
SVL	34,14-40,05 (36,60±1,90)	37,8-42,6 (40,2 ±2,3)	31,4-37,0 (35,4 ±1,7)	53,8-59,5 (57,22±2,38)	56,9, 55,6; 56,2	56,7
HL	11,67-16,80 (13,98±1,29)	13,9-14,3 (14,0±0,2)	12,3-14,6 (13,3± 0,9)	19,1-21,6 (20,7±0,95)	19,0, 19,1 (19,1)	20,1
HW	11,08-14,36 (12,41±0,97)	12,2-13,3 (12,7±0,4)	10,1-12,1 (11,0±0,6)	18,1-21 (19,42±1,03)	17,5, 16,8 (17,2)	18,2
ESL	4,32-6,32 (5,65±0,48)	5,3-5,7 (5,5±0,2)	4,9-5,9 (5,3±0,3)	7,9-8,6 (8,24±0,34)	7,8, 7,7 (7,8)	8,2
ED	3,88-6,10 (4,83±0,62)	5,2-5,6 (5,4±0,2)	4,5-5,0 (4,6± 0,2)	6-7 (6,48±0,41)	7,1, 6,8 (7,0)	6,9
TD	1,65-2,91 (2,29±0,35)	2,4-2,6 (2,5± 0,1)	1,8-2,5 (2,2± 0,2)	2,5-3,4 (3,04±0,38)	2,9, 3,0 (3,0)	3,1
IOD	3,13-4,90 (3,99±0,57)	3,7-4,2 (3,9±0,2)	3,2-3,8 (3,5±0,2)	5,8-6,8 (6,18±0,41)	6,0, 5,9 (6,0)	5,4
TED	1,05-2,04 (1,56±0,34)	1,3-1,4 (1,4±0,1)	1,0-1,7 (1,3± 0,2)	1,8-2,4 (2,04±0,26)	2,1, 2,0 (2,1)	1,8
FL	18,43-23,13 (20,80±1,43)	20,7-22,9 (21,8± 1,0)	15,2-17,5 (17,1±1,0)	30,5-33,9 (32,38±1,24)	29,1, 28,9 (29,0)	26,7
TL	20,45-24,63 (22,29±1,61)	23,0-24,3 (23,5±0,6)	17,9-23,4 (22,0± 1,6)	33,2-39,1 (36,52±2,18)	33,0, 31,9 (32,4)	35,2
FOT	15,87-21,17 (18,83±1,69)	20,2-23,7 (21,7± 1,5)	14,7-18,8 (17,2±1,3)	29,3-32,6 (31,58±1,34)	28,9, 27,7 (28,3)	26,9
HL/HW	1,03-1,26 (1,13)	1,08-1,14 (1,10)	1,10-1,29 (1,22)	1,06-1,13 (1,09)	1,09, 1,14 (1,11)	1,10
ESL/HL	0,36-0,46 (0,41)	0,38-0,40 (0,39)	0,36-0,45 (0,40)	0,38-0,43 (0,41)	0,40, 0,41 (0,41)	0,41
TD/ED	0,36-0,59 (0,48)	0,43-0,48 (0,46)	0,41-0,51 (0,47)	0,43-0,50 (0,46)	0,41, 0,44 (0,42)	0,45
ED/ESL	0,68-1,03 (0,86)	0,95-1,04 (0,98)	0,79-0,94 (0,90)	0,59-0,77 (0,72)	0,88, 0,91 (0,90)	0,84
TL/SVL	0,58-0,64 (0,61)	0,56-0,61 (0,58)	0,57-0,66 (0,62)	0,57-0,66 (0,62)	0,57, 0,58 (0,58)	0,62

Ghi chú: Các mẫu ở Lào và Kon Tum theo Bain *et al.*, 2006.

Các chỉ tiêu hình thái và so sánh đặc điểm hình thái phân loại các mẫu thu ở Pù Hoạt và mô tả của Bain *et al.*, 2006 thể hiện ở bảng 1. So sánh các chỉ tiêu hình thái cho thấy các mẫu thu ở Pù Hoạt tương tự như mô tả của Bain *et al.*, 2006, tuy nhiên vẫn có sự sai khác khi so sánh với các mẫu ở Lào và Kon Tum, chẳng hạn như:

Con đực ở Pù Hoạt có các chỉ tiêu hình thái SVL, HL, HW, ED, FL, TL, FOT lớn hơn so với mẫu ở Lào nhưng nhỏ hơn so với ở Kon Tum; ED/ESL nhỏ so với mẫu ở Lào và Kon Tum; ESL, TD, IOD, TED, HL/HW, ESL/HL, TD/ED lớn hơn ở Lào và Kon Tum và TL/SVL nhỏ hơn Lào, lớn hơn Kon Tum.

Con cái ở Pù Hoạt có các chỉ tiêu hình thái lớn hơn so với mẫu ở Lào nhưng nhỏ hơn so với ở Kon Tum: TED; ED, HL/HW, ED/ESL nhỏ so với mẫu ở Lào và Kon Tum; SVL, HL, HW, ESL, IOD, FL, TL, FOT, TD/ED lớn hơn ở Lào và Kon Tum; TD nhỏ hơn Lào lớn hơn Kon Tum; ESL/HL bằng nhau ở Pù Hoạt, Lào và Kon Tum; TL/SVL bằng Lào lớn hơn Kon Tum.



Hình 1. Màu sắc con đực và con cái ban đêm



Hình 2. Màu sắc con đực ban ngày



Hình 3. Màu sắc con cái ban ngày

Nhận xét: Sự sai khác này có thể là sai khác giữa các quần thể trong loài thuộc các khu vực phân bố địa lý khác nhau, tuy nhiên cần có sự nghiên cứu kỹ hơn về quần thể loài với dung lượng mẫu lớn hơn để có thể đưa ra kết luận chính xác.

Sinh học, sinh thái: Theo Bain *et al.*, 2006 mẫu của loài này thu được ở Kon Tum vào tháng 9 và ở Lào vào tháng 11. Chi tiết về các mẫu thu được vào tháng 08/1012 ở Pù Hoạt như sau: DQV02961 (M) trên lá cây dương xỉ gần suối, cao 0,4m so với mặt nước; DQV02962 (F) trên lá cây dương xỉ gần suối, cách mặt nước 1,4m; DQV02963 (M), DQV02964 (F) hai cá thể đang bắt cặp với nhau, trên tảng đá giữa dòng suối, cách mặt nước 1m, cá thể cái mang trứng có màu vàng; DQV02965 (M) thu lúc 20h45' trên lá cây dương xỉ cách suối 0,5m, cao 1m so với mặt nước; DQV02966 (F) thu lúc 20h45' trên lá cây dương xỉ cách suối cao 2m so với mặt nước; DQV02967 (F) trên cây khô, cao 7m so với mặt nước; DQV02970 (M) thu lúc 19h10' đang kêu trong dòng suối; DQV02971 (M) thu lúc 20h00' đang kêu trên cây, cách suối 5m; DQV02972 (M) trên cây; DQV02973 (M), DQV02989 (M), DQV03013 (F), DQV03014 (M), DQV03015 (M), DQV03016 (M), DQV03017 (M), DQV03018 (F), DQV03042 (M), DQV03043 (M), DQV03044 (M) các mẫu này do người dân và sinh viên Lê Thị Hồng Lam, Châu Thị Thanh Hải thu thập. Ngoài ra trong các chuyến khảo sát đa dạng lưỡng cư, bò sát tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt chúng tôi còn thu thập được mẫu của loài này vào tháng 7/2010 (Dữ liệu Đạm Quang Vinh và *cs.*, chưa công bố).

Phân bố: Theo Bain *et al.*, 2006 và Nguyễn Văn Sáng và *cs.*, 2009 thì loài này hiện biết phân bố ở Khăm Muộn (Lào), Kon Tum (Việt Nam) và đây là lần đầu tiên ghi nhận sự phân bố của loài này ở phía Bắc Việt Nam (Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, tỉnh Nghệ An).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bain R. H., B. L. Stuart, N. L. Orlov**, 2006. Copeia, 1: 43-59.
2. **Ngô Đắc Chứng, Võ Đình Ba, Cáp Kim Cương**, 2012. Báo cáo Khoa học Hội thảo Quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam (lần thứ hai). NXB. Đại học Vinh, tr.: 58-70.
3. **Nguyen V. S., T. C. Ho, Q. T. Nguyen**, 2009. Herpetofauna of Vietnam, Edition Chimaira, Frankfurt am Main.
4. **Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Ngô Đắc Chứng**, 2012.Ếch nhái, bò sát ở VQG Bạch Mã. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
5. **Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Nguyễn Văn Sáng**, 2008. Tạp chí Sinh học, 30 (4): 41-48.
6. **Hoàng Ngọc Thảo, Nguyễn Thị Lương, Cao Tiến Trung, Hoàng Xuân Quang**, 2012. Báo cáo Khoa học Hội thảo Quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam (lần thứ hai). NXB. Đại học Vinh, tr.: 238-244.
7. **Hoàng Ngọc Thảo, Nguyễn Thị Lương, Cao Tiến Trung, Hoàng Xuân Quang**, 2012. Báo cáo Khoa học Hội thảo Quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam (lần thứ hai). NXB. Đại học Vinh, tr.: 238-244.
8. **Hoàng Ngọc Thảo, Cao Tiến Trung, Ông Vinh An, Nguyễn Thị Lương, Hoàng Xuân Quang**, 2012. Báo cáo Khoa học Hội thảo Quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam (lần thứ hai), NXB. Đại học Vinh, tr.: 245-254.
9. **Nguyễn Kim Tiến, Phạm Thị Bình, Lê Thị Hồng**, 2012. Báo cáo Khoa học Hội thảo Quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam (lần thứ hai). NXB. Đại học Vinh, tr.: 260-266.

**FIRST RECORDS OF *Amolops compotrix* (Bain, Stuart and Orlov, 2006)
IN PU HOAT NATURE RESERVE, NGHE AN PROVINCE**

**DAU QUANG VINH, NGUYEN VAN SANG,
CHAU THI THANH HAI, HOANG XUAN QUANG**

SUMMARY

We recorded specimens of *Amolops compotrix*, for the first time from Nghe An province. Fifteen males and six females were collected in the evergreen forest on the Pu Hoat Nature Reserve, Que Phong district in August 2012. Additional data of morphology and natural history of this species are provided.